

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng Công trình: Đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP. Thanh Hóa – Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND huyện Triệu Sơn khóa XVII, kỳ họp thứ 16 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP. Thanh Hóa – Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP. Thanh Hóa – Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 263/TĐ-KTHT ngày 05/10/2021 và Ban QLDA ĐTXD huyện tại Tờ trình số 453/TTr-BQLDA ngày 15/9/2021 (kèm theo kết quả thẩm tra thiết kế, dự toán công trình tại Văn bản số 669/TTKĐ-TVXD ngày 09/9/2021 của Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Khuyến Nông)

đến đường từ Trung tâm TP. Thanh Hóa – Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Người phê duyệt:** Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn.
- 2. Tên công trình:** Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP. Thanh Hóa – Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn.
- 3. Loại, cấp công trình:** Công trình giao thông, cấp III.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Trên địa bàn các xã Khuyến Nông và Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- 5. Chủ đầu tư:** UBND huyện Triệu Sơn.
- 6. Nhà thầu khảo sát, lập thiết kế BVTC và DT:** Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại A&A.
- 7. Nhà thầu thẩm tra:** Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

8. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

8.1. Bình đồ:

Tổng chiều dài tuyến $L=1,836\text{km}$; điểm đầu $\text{Km}0+00$ tại ngã ba đường giao thông liên xã Cầu Trắng – Đồng Lợi, thuộc địa phận xã Khuyến Nông; điểm cuối $\text{Km}1+836.21$ giao với đường từ trung tâm TP. Thanh Hóa đi CHK Thọ Xuân, thuộc địa phận xã Đồng Lợi.

8.2. Trắc dọc:

Trắc dọc được thiết kế trên nguyên tắc đảm bảo yêu cầu xe chạy êm thuận, an toàn cho phương tiện và người điều khiển, giảm tối đa chi phí khai thác và cao độ không chế tại các nút giao; độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=0,59\%$, độ dốc dọc nhỏ nhất $I_{\min}=0,00\%$.

8.3. Trắc ngang:

* Đoạn từ $\text{Km}0+00$ đến $\text{Km}1+646.47$ có quy mô như sau:

- Chiều rộng nền đường: $B_n=13,0\text{m}$
- Chiều rộng mặt đường: $B_m=10,5\text{m}$
- Chiều rộng lề đường: $B_l=2 \times 1,25\text{m}=2,5\text{m}$
- Độ dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$
- Độ dốc ngang lề đường: $i_l = 6\%$

* Đoạn từ $\text{Km}1+646.47$ đến $\text{Km}1+836.21$ có quy mô như sau:

- Chiều rộng nền đường: $B_n=13,0\text{m}$
- Chiều rộng mặt đường: $B_m=8,0\text{m}$
- Chiều rộng lề đường: $B_l=2 \times 2,5\text{m}=5,0\text{m}$
- Độ dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$
- Độ dốc ngang lề đường: $i_l = 6\%$

8.4. Mặt đường:

- Kết cấu áo đường tuyến chính và cạp mở rộng: Mặt đường bê tông nhựa C19 dày 7cm; Tưới nhựa thấm bảm TCN 1,0Kg/m²; Móng trên cấp phối đá dăm

loại 1 dày 15cm; Móng dưới cấp phối đá dăm loại 2 dày 30cm; Đắp đất K98 dày 50cm.

- Kết cấu áo đường trên mặt đường cũ (áp dụng cho nút giao N1+N2): Mặt đường bê tông nhựa C19 dày 7cm; Tưới nhựa dính bám TCN 0.5Kg/m²; Mặt đường bê tông nhựa C19 bù vênh dày trung bình 7cm; Tưới nhựa dính bám TCN 0.5Kg/m².

8.5. Nền đường:

Nền đường đắp bằng đất độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$, lớp sát đáy kết cấu áo đường yêu cầu đạt độ chặt $K \geq 0,98$ dày 50cm; đối với những vị trí nền đắp thấp thì đào khuôn thay đất cho đủ chiều dày 50cm. Mái taluy đắp 1/1,5, gia cố mái ta luy bằng trồng cỏ thông thường. Trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp chiều dày khoảng 1,0m và đắp trả bằng đất đòi đảm chặt $K \geq 0,95$.

8.6. Nút giao:

Trên tuyến thiết kế 03 nút giao bằng, nút giao N1 Km0+0,00 giao với đường liên xã Cầu Trắng – Đồng Lợi, nút giao N2 Km1+600 giao với ĐT.517, nút giao N3 tại Km1+836.21 giao với đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa – Cảng hàng không Thọ Xuân. Thiết kế kiểu nút giao đơn giản, bố trí hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và phù hợp hiện trạng khu vực.

8.7. Công trình thoát nước:

- Thoát nước mặt, nền đường bằng chảy tỏa.

- Thoát nước ngang đường bằng hệ thống công thoát nước: Xây mới 11 công các loại có khẩu độ từ 1m-1,5m. Công xây dựng mới thiết kế vịnh cửa bằng BTXM và BTCT, tải trọng thiết kế H30 – XB80.

- Kết cấu công bản: Toàn bộ móng công, thân công, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150, mũ mố BTCT M200, bản BTCT M250 lắp ghép, lớp phủ bản BTN C19 dày 7cm, móng đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10 cm.

- Kết cấu công tròn: Kết cấu công tròn: Toàn bộ móng công, tường cánh, sân thượng hạ lưu kết cấu là bê tông M150 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10 cm, ống công bằng BTCT M200 đúc sẵn.

- Kết cấu công hộp: Kết cấu thân công hộp lắp ghép bằng BTCT M300#, Móng công hộp bằng BTCT M200 đúc sẵn dày 20cm, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Bản quá độ bằng BTCT M250 dày 20cm đúc sẵn. Bên dưới là lớp đá dăm đệm dày tối thiểu 20cm.

8.8. Hoàn trả mương thủy lợi trên tuyến:

- Hoàn trả mương xây gạch: Bên phải đoạn tuyến từ Km0+65.07 đến Km0+560.07 tuyến đi trùng mương thủy lợi có kích thước BxH=0,7x0,8m do vậy thiết kế hoàn trả mương thủy lợi có kết cấu như sau: Thân mương bằng gạch đặc xây VXM M75 dày 22cm, chiều cao thay đổi theo địa hình thực tế, đáy mương bằng bê tông M150 dày 15cm, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Mũ mố bằng BTCT M200 cao 15cm. Trên đỉnh mương thiết kế hệ thống thanh chống bằng BTCT M200 khoảng cách 2,5m/1 thanh. Riêng đoạn mương từ

Km0+126.56 đến Km0+246.56 do tuyến đi qua khu nghĩa địa nên thiết kế mương kín, thân móng mương và mũ mố thiết kế đồng bộ với mương hoàn trả trên tuyến, không thiết kế thanh giằng đỉnh, Thiết kế tấm đan BTCT M250 kích thước 1x1,14m chiều dày thay đổi (12÷15)cm

- Hoàn trả mương đất: Hoàn trả mương đất dọc hai bên tuyến từ Km0+553.20 đến Km1+600, $B_{\text{đáy}} = 0,5\text{m}$, chiều cao mương $H=0,5\text{m}$. Hoàn trả mương bên trái tuyến đoạn từ Km1+600 đến Km1+836.21, $B_{\text{đáy}} = 0,5\text{m}$, chiều cao mương $H=1,0\text{m}$.

8.9. Đường ngang:

Đường ngang vượt nổi êm thuận, trên toàn tuyến thiết kế vượt nổi 14 vị trí đường ngang có $B_m > 2\text{m}$, bán kính vượt nổi tùy thuộc vào địa hình ($R_{\text{min}} = 3\text{m}$) chiều dài vượt nổi 10m tính từ mép ngoài của mặt đường. Kết cấu đường ngang: mặt đường BTXM M250 dày 16cm, lớp nilon tái sinh, móng CPĐD loại 1 dày 14cm.

8.10. Hệ thống an toàn giao thông:

Hệ thống an toàn giao thông bố trí đầy đủ, đảm bảo ATGT theo QCVN 41:2019/BGTVT. Sơn đường dùng loại sơn dẻo nhiệt có chiều dày 2 đến 6mm, biển thiết kế bằng tôn dày 3mm sơn chống rỉ và sơn phản quang, cột treo biển báo được thiết kế ống thép mạ kẽm có đường kính $D=80\text{mm}$, được sơn 2 màu trắng đỏ, khoảng cách 25cm một vạch. Đế móng chôn cột có kích thước 50x50x50cm, bằng BT M200.

9. Giá trị dự toán: 24.618.976.000 đồng

(Hai mươi tư tỷ, sáu trăm mười tám triệu, chín trăm bảy sáu nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	20.743.097.000 đ
- Chi phí QLDA	479.166.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	1.461.270.000 đ
- Chi phí khác	465.481.000 đ
- Chi phí dự phòng	1.469.962.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

11. Nguồn vốn: Ngân sách huyện và các nguồn huy động hợp pháp khác.

12. Hình thức quản lý dự án: Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn.

13. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng: Chấp thuận danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án theo đề nghị của Ban QLDA ĐTXD huyện tại Tờ trình số 453/TTr-BQLDA ngày 15/9/2021 (kèm theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công).

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG NỘI TỪ ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN XÃ CẦU TRẮNG - ĐỒNG LỢI (XÃ KHUYẾN NÔNG) ĐẾN ĐƯỜNG TỪ TRUNG TÂM THÀNH PHỐ THANH HÓA - CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN (XÃ ĐỒNG LỢI), HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: đồng

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	18.857.360.909	1.885.736.091	20.743.097.000
1	Địa phận xã Khuyến Nông	1.844.768.182	184.476.818	2.029.245.000
2	Địa phận xã Đồng Lợi	17.012.592.727	1.701.259.273	18.713.852.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	479.165.541		479.166.000
III	CHI PHÍ TV ĐTXD	1.328.427.243	132.842.724	1.461.270.000
III.1	Giai đoạn lập Báo cáo NCKT	257.247.913	25.724.791	282.973.000
1	Khảo sát phục vụ lập Báo cáo NCKT	127.047.273	12.704.727	139.752.000
2	Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT	3.811.818	381.182	4.193.000
3	Giám sát khảo sát bước lập Báo cáo NCKT	5.173.636	517.364	5.691.000
4	Lập Báo cáo NCKT	121.215.185	12.121.519	133.336.704
III.2	Giai đoạn thiết kế BVTC	1.071.179.330	107.117.933	1.178.297.000
1	Khảo sát phục vụ lập thiết kế BVTC	58.672.727	5.867.273	64.540.000
2	Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập TKBVTC	1.760.000	176.000	1.936.000
3	Giám sát khảo sát bước lập thiết kế BVTC	2.389.091	238.909	2.628.000
4	Lập hồ sơ cắm cọc GPMB và MLG	48.109.091	4.810.909	52.920.000
5	Lập thiết kế BVTC và DT	260.797.301	26.079.730	286.877.032
6	Thẩm tra thiết kế BVTC	28.286.041	2.828.604	31.114.646
7	Thẩm tra dự toán	27.343.173	2.734.317	30.077.491
8	Giám sát thi công xây dựng	519.897.440	51.989.744	571.887.184
9	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng	46.954.829	4.695.483	51.650.312
10	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công xây dựng	4.242.363	424.236	4.666.599
11	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	45.454.545	4.545.455	50.000.000
12	Thẩm tra ATGT trước khi đưa công trình vào khai thác	27.272.727	2.727.273	30.000.000
IV	CHI PHÍ KHÁC	432.171.436	33.309.098	465.481.000
1	Thẩm định dự án	5.098.303		5.098.303
2	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu thi công xây dựng	18.857.361		18.857.361

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ
3	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu giám sát thi công xây dựng	2.000.000		2.000.000
4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình XD	25.994.872		25.994.872
5	Bảo hiểm công trình	54.686.347	5.468.635	60.154.981
6	Rà phá bom mìn	78.000.000	7.800.000	85.800.000
7	Chi phí đảm bảo ATGT trong quá trình thi công	47.335.455	4.733.545	52.069.000
8	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	47.129.918		47.129.918
9	Kiểm toán	153.069.181	15.306.918	168.376.099
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	1.339.667.446	130.294.882	1.469.962.000
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	886.079.255	86.179.292	972.258.588
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	453.588.190	44.115.590	497.703.801
	TỔNG CỘNG	22.436.792.574	2.182.182.796	24.618.976.000

Hai mươi bốn tỷ, sáu trăm mười tám triệu, chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn./.